

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28
Phụ lục - Tổng hợp các bên liên quan	29 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 7 ngày 12 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trần Đắc Xuân	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Huấn	Ủy viên
	Ông Hoàng Xuân Sự	Ủy viên
	Ông Bùi Văn Thành	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

---

**Bùi Văn Thành**

**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015*

Số: 104/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo tài chính năm 2014  
của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, được lập ngày 02/03/2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.17 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, hai hoạt động chính của Công ty có một phần cung cấp dịch vụ và hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận. Theo đó, doanh thu và chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đồng thời tăng lên một khoản là 51.503.637.400 đồng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

---

**Phan Thanh Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015*

---

**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>59.159.634.948</b>	<b>56.859.396.159</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>12.040.215.461</b>	<b>9.643.892.314</b>
1. Tiền	111		12.035.341.243	9.639.061.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.874.218	4.830.511
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>10.162.643.042</b>	<b>5.149.376.942</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.327.826.000	5.327.826.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(165.182.958)	(178.449.058)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.546.541.639</b>	<b>30.041.884.628</b>
1. Phải thu khách hàng	131		26.921.541.902	27.377.294.650
2. Trả trước cho người bán	132		903.543.104	3.488.302.928
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.852.234.390	1.419.405.686
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.130.777.757)	(2.243.118.636)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>6.895.459.957</b>	<b>9.322.811.073</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.895.459.957	9.322.811.073
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.514.774.849</b>	<b>2.701.431.202</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.965.474.601	2.232.674.802
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		15.807.623	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	533.492.625	468.756.400
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>85.709.808.670</b>	<b>83.146.992.274</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.347.187.073</b>	<b>77.721.787.677</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	70.148.909.534	65.907.804.121
- Nguyên giá	222		198.772.674.492	177.690.453.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.623.764.958)	(111.782.649.018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	10.058.407.084	5.628.036.932
- Nguyên giá	228		10.492.023.677	5.822.023.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(433.616.593)	(193.986.745)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	139.870.455	6.185.946.624
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>5.271.121.597</b>	<b>5.150.704.597</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.734.320.526	5.734.320.526
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.263.198.929)	(2.383.615.929)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>91.500.000</b>	<b>274.500.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	91.500.000	274.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>144.869.443.618</b>	<b>140.006.388.433</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>65.716.575.419</b>	<b>63.486.582.379</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.761.744.919</b>	<b>55.586.751.879</b>
2. Phải trả người bán	312		11.207.570.221	16.912.346.098
3. Người mua trả tiền trước	313		540.322.652	344.753.745
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.762.431.950	2.414.458.737
5. Phải trả người lao động	315		13.183.488.644	13.113.482.236
6. Chi phí phải trả	316	5.13	19.000.030.286	16.346.585.752
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	10.399.827.424	5.703.681.338
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		668.073.742	751.443.973
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.954.830.500</b>	<b>7.899.830.500</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	8.954.830.500	7.899.830.500
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>79.152.868.199</b>	<b>76.519.806.054</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.16	<b>79.152.868.199</b>	<b>76.519.806.054</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.078.750.000	31.263.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		16.881.331.857	24.697.081.857
4. Cổ phiếu quỹ	414		(804.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.128.510.200	4.035.623.266
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.945.653.997	5.881.653.997
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.119.426.145	10.642.446.934
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>144.869.443.618</b>	<b>140.006.388.433</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Phó trưởng phòng TC-KT

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Trần Quang Xiêng

Bùi Văn Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	1.126.699.690.074	1.281.444.273.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.126.699.690.074	1.281.444.273.141
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	1.091.692.188.584	1.247.853.188.028
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>35.007.501.490</b>	<b>33.591.085.113</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	620.130.333	316.413.519
7. Chi phí tài chính	22	5.20	680.705.956	(1.266.659.242)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>814.389.056</i>	<i>408.363.500</i>
8. Chi phí bán hàng	24		15.284.383.513	16.529.708.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.619.738.999	8.010.553.341
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>10.042.803.355</b>	<b>10.633.895.910</b>
11. Thu nhập khác	31		438.868.000	414.857.252
12. Chi phí khác	32		12.010.667	277.954.741
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>426.857.333</b>	<b>136.902.511</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>10.469.660.688</b>	<b>10.770.798.421</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	2.350.234.543	2.790.351.487
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8.119.426.145</b>	<b>7.980.446.934</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	<b>2.490</b>	<b>2.553</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Phó trưởng phòng TC-KT

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Trần Quang Xiêng

Bùi Văn Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>10.469.660.688</b>	<b>10.770.798.421</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.455.106.785	18.805.010.881
- Các khoản dự phòng	03		(246.023.979)	(1.500.105.866)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.053.830.333)	(564.627.803)
- Chi phí lãi vay	06		814.389.056	408.363.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>28.439.302.217</b>	<b>27.919.439.133</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.527.140.020	5.064.902.775
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.427.351.116	(1.253.866.674)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.282.178.502	(7.009.203.899)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		450.200.201	(426.247.807)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(814.389.056)	(408.363.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.941.377.734)	(2.278.721.022)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		79.400.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.706.770.231)	(1.599.434.476)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>33.743.035.035</b>	<b>20.008.504.530</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.080.506.181)	(11.101.529.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		433.700.000	397.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		620.130.333	316.413.519
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(25.026.675.848)</b>	<b>(10.387.615.514)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.360.000.000	300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(305.000.000)	(1.775.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.375.036.040)	(4.245.292.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.320.036.040)</b>	<b>(5.720.292.050)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.396.323.147</b>	<b>3.900.596.966</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9.643.892.314</b>	<b>5.743.295.348</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	5.1	<b>12.040.215.461</b>	<b>9.643.892.314</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Phó trưởng phòng TC-KT

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Trần Quang Xiêng

Bùi Văn Thành

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 7 ngày 12 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 07 (bảy) là: 39.078.750.000 đồng (Ba mươi chín tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 3.907.875 cổ phần.

Sở hữu vốn:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.995.374	19.953.740.000	51,06%
Các cổ đông khác	1.912.501	19.125.010.000	48,94%
<b>Cộng</b>	<b>3.907.875</b>	<b>39.078.750.000</b>	<b>100,00%</b>

Địa chỉ đăng ký: Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 482 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe Sitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng, xăm lốp ô tô;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông thổ sản;
- Mua bán hàng dệt may, giày da;
- Mua bán máy, thiết bị xăng dầu vật tư;
- Mua bán ô tô;
- Bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí;
- Xây lắp các công trình xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành trong nước và quốc tế;
- Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa xe có động cơ; xây dựng, tin học);
- Tư vấn du học quốc tế;
- Dịch vụ giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ giáo dục phổ thông;
- Đại lý bưu điện;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014: Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ và tính giá theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm 2014</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Bản Phiệt, Lào Cai với diện tích là 3.780 m<sup>2</sup>, thời hạn khấu hao 20 năm; Lô đất tại xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích sử dụng là 900 m<sup>2</sup>, thời hạn đến hết tháng 7 năm 2062; Lô đất tại đường D3, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai với diện tích 2.100 m<sup>2</sup>, thời hạn đến hết ngày 18/11/2060; Lô đất tại xã Cốc San, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với diện tích 894 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng lâu dài. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Ngoài ra, tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý nghiệp vụ được khấu hao với thời gian là 04 năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp xỉ, nhiên liệu và các chi phí khác.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là địa điểm kinh doanh Công ty bao gồm Văn phòng và các Chi nhánh tại các tỉnh với hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	923.861.350	1.627.932.262
Tiền gửi ngân hàng	11.111.479.893	8.011.129.541
Các khoản tương đương tiền	4.874.218	4.830.511
<b>Tổng</b>	<b>12.040.215.461</b>	<b>9.643.892.314</b>

**5.2 Đầu tư ngắn hạn**

	<b>31/12/2014</b>		<b>01/01/2014</b>	
	<b>Số lượng CP</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số lượng CP</b>	<b>Giá trị VND</b>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	327.826.000	-	327.826.000
<i>Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội</i>	<i>1.400</i>	<i>46.310.000</i>	<i>1.400</i>	<i>46.310.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PIIJCO</i>	<i>8.923</i>	<i>231.516.000</i>	<i>8.923</i>	<i>231.516.000</i>
<i>Công ty Xi Măng Đồng Bành</i>	<i>5.000</i>	<i>50.000.000</i>	<i>5.000</i>	<i>50.000.000</i>
Đầu tư ngắn hạn khác	-	10.000.000.000	-	5.000.000.000
<i>Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	-	<i>10.000.000.000</i>	-	<i>5.000.000.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(165.182.958)	-	(178.449.058)
<b>Tổng</b>	<b>15.323</b>	<b>10.162.643.042</b>	<b>15.323</b>	<b>5.149.376.942</b>

**5.3 Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	510.563.026	3.905.042
Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông	511.560.757	827.254.898
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	-
Các khoản phải thu khác	330.110.607	588.245.746
<b>Tổng</b>	<b>1.852.234.390</b>	<b>1.419.405.686</b>



**5.4 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.308.192.243	1.051.932.583
Công cụ, dụng cụ	50.625.000	91.880.106
Hàng hoá	5.536.642.714	8.178.998.384
<b>Tổng</b>	<b>6.895.459.957</b>	<b>9.322.811.073</b>

**5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01	2.232.674.802	1.543.763.858
Tăng trong năm	3.149.934.925	4.119.028.244
Kết chuyển chi phí	3.417.135.126	3.430.117.300
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>1.965.474.601</b>	<b>2.232.674.802</b>

<b>Chi tiết</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hiểm vật chất	1.920.381.060	1.875.397.688
Chi phí sửa chữa	3.729.999	170.898.636
Chi phí công cụ, dụng cụ, VPP	41.363.542	186.378.478
<b>Tổng</b>	<b>1.965.474.601</b>	<b>2.232.674.802</b>

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	533.492.625	468.756.400
<b>Tổng</b>	<b>533.492.625</b>	<b>468.756.400</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	26.125.050.264	2.887.791.535	148.385.636.983	291.974.357	177.690.453.139
Tăng trong năm	4.282.751.623	416.500.000	17.757.330.727	-	22.456.582.350
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.282.751.623	416.500.000	17.757.330.727	-	22.456.582.350
Giảm trong năm	-	-	1.374.360.997	-	1.374.360.997
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.374.360.997	-	1.374.360.997
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>30.407.801.887</b>	<b>3.304.291.535</b>	<b>164.768.606.713</b>	<b>291.974.357</b>	<b>198.772.674.492</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	8.106.654.729	1.504.968.889	101.900.914.775	270.110.625	111.782.649.018
Tăng trong năm	1.523.038.367	443.690.691	16.226.884.147	21.863.732	18.215.476.937
Khấu hao trong năm	1.523.038.367	443.690.691	16.226.884.147	21.863.732	18.215.476.937
Giảm trong năm	-	-	1.374.360.997	-	1.374.360.997
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.374.360.997	-	1.374.360.997
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>9.629.693.096</b>	<b>1.948.659.580</b>	<b>116.753.437.925</b>	<b>291.974.357</b>	<b>128.623.764.958</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2014	18.018.395.535	1.382.822.646	46.484.722.208	21.863.732	65.907.804.121
Tại 31/12/2014	20.778.108.791	1.355.631.955	48.015.168.788	-	70.148.909.534

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

71.366.287.018

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	5.335.023.677	487.000.000	5.822.023.677
Tăng trong năm	4.670.000.000	-	4.670.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.670.000.000	-	4.670.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>10.005.023.677</b>	<b>487.000.000</b>	<b>10.492.023.677</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	133.111.747	60.874.998	193.986.745
Tăng trong năm	117.879.852	121.749.996	239.629.848
Khấu hao trong năm	117.879.852	121.749.996	239.629.848
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>250.991.599</b>	<b>182.624.994</b>	<b>433.616.593</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2014	5.201.911.930	426.125.002	5.628.036.932
Tại 31/12/2014	9.754.032.078	304.375.006	10.058.407.084

**5.9 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.185.946.624	14.378.818.679
Tăng	28.428.958.034	18.399.927.868
Kết chuyển tài sản cố định	27.126.582.350	18.911.206.088
Kết chuyển chi phí	7.348.451.853	7.681.593.835
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>139.870.455</b>	<b>6.185.946.624</b>
<b>Chi tiết</b>	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
Mua sắm tài sản cố định	-	526.075.000
Công trình bãi đỗ xe Quảng Ninh	42.060.000	-
Cửa hàng xăng dầu Cốc Sơn Lào Cai	-	5.634.136.169
Công trình cửa hàng XD Liên Hà - Đông Anh	25.735.455	-
Cửa hàng xăng dầu Liên Hà	-	25.735.455
Chương trình phần mềm FTS	72.075.000	-
<b>Tổng</b>	<b>139.870.455</b>	<b>6.185.946.624</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty con		-		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.800.000.000		1.800.000.000
<i>Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam</i>	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác		5.734.320.526		5.734.320.526
<i>Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex</i>	602.103	5.734.320.526	602.103	5.734.320.526
<b>Tổng</b>	<b>782.103</b>	<b>7.534.320.526</b>	<b>782.103</b>	<b>7.534.320.526</b>

**Thông tin về các Công ty**

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ VND	% sở hữu cam kết	% sở hữu thực tế tại 31/12/2014	Giá trị sở hữu thực tế VND
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và sửa chữa ô tô	4.500.000.000	40,00%	40,0%	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	Kinh doanh vận chuyển hành khách, kinh doanh nhà, đại lý xăng dầu, môi giới bất động sản	92.418.010.000	6,51%	6,51%	5.734.320.526
<b>Tổng</b>		<b>96.918.010.000</b>			<b>7.534.320.526</b>

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí thuê CHXD tại Bắc Ninh	91.500.000	274.500.000
<b>Tổng</b>	<b>91.500.000</b>	<b>274.500.000</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	929.654.711	528.064.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp	821.103.880	1.412.247.071
Thuế thu nhập cá nhân	11.673.359	474.147.463
<b>Tổng</b>	<b>1.762.431.950</b>	<b>2.414.458.737</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.13 Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	482.400.000	690.965.000
Chi phí sắm lắp	16.259.325.400	14.393.866.663
Chi phí nhiên liệu	658.609.908	164.229.184
Chi phí khác	1.599.694.978	1.097.524.905
<b>Tổng</b>	<b>19.000.030.286</b>	<b>16.346.585.752</b>

**5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	-	140.600.993
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.399.827.424	5.563.080.345
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>424.262.500</i>	<i>296.825.600</i>
<i>Bồi thường vật chất</i>	<i>124.645.721</i>	<i>243.640.335</i>
<i>Tiền thưởng của cán bộ nhân viên</i>	<i>5.532.573.105</i>	<i>3.200.000.000</i>
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	<i>1.148.386.670</i>	<i>1.208.886.919</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>3.169.959.428</i>	<i>613.727.491</i>
<b>Tổng</b>	<b>10.399.827.424</b>	<b>5.703.681.338</b>

**5.15 Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.954.830.500</b>	<b>7.899.830.500</b>
Tiền thế chấp người lao động	4.080.000.000	4.110.000.000
Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec	4.874.830.500	3.789.830.500
<b>Tổng</b>	<b>8.954.830.500</b>	<b>7.899.830.500</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>31.263.000.000</b>	<b>24.697.081.857</b>	-	<b>117.760.562</b>	<b>4.685.653.997</b>	<b>13.592.682.704</b>	<b>74.356.179.120</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	<b>3.917.862.704</b>	<b>1.196.000.000</b>	<b>7.980.446.934</b>	<b>13.094.309.638</b>
Lãi	-	-	-	-	-	7.980.446.934	7.980.446.934
Tăng khác	-	-	-	3.917.862.704	1.196.000.000	-	5.113.862.704
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	<b>10.930.682.704</b>	<b>10.930.682.704</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	6.553.862.704	6.553.862.704
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.376.820.000	4.376.820.000
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>31.263.000.000</b>	<b>24.697.081.857</b>	-	<b>4.035.623.266</b>	<b>5.881.653.997</b>	<b>10.642.446.934</b>	<b>76.519.806.054</b>
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>31.263.000.000</b>	<b>24.697.081.857</b>	-	<b>4.035.623.266</b>	<b>5.881.653.997</b>	<b>10.642.446.934</b>	<b>76.519.806.054</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>7.815.750.000</b>	-	-	<b>4.092.886.934</b>	<b>1.064.000.000</b>	<b>8.119.426.145</b>	<b>21.092.063.079</b>
Tăng vốn	7.815.750.000	-	-	-	-	-	7.815.750.000
Lãi	-	-	-	-	-	8.119.426.145	8.119.426.145
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.092.886.934	1.064.000.000	-	5.156.886.934
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>7.815.750.000</b>	<b>804.000</b>	-	-	<b>10.642.446.934</b>	<b>18.459.000.934</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	6.700.886.934	6.700.886.934
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.941.560.000	3.941.560.000
Giảm khác	-	7.815.750.000	804.000	-	-	-	7.816.554.000
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>39.078.750.000</b>	<b>16.881.331.857</b>	<b>(804.000)</b>	<b>8.128.510.200</b>	<b>6.945.653.997</b>	<b>8.119.426.145</b>	<b>79.152.868.199</b>

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	19.953.740.000	15.963.000.000
Cổ đông khác	19.125.010.000	15.300.000.000
<b>Tổng</b>	<b>39.078.750.000</b>	<b>31.263.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	31.263.000.000	31.263.000.000
Vốn góp tăng trong năm	7.815.750.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	39.078.750.000	31.263.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>10.642.446.934</b>	<b>10.930.682.704</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.907.875</b>	<b>3.126.300</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.907.875</b>	<b>3.126.300</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.907.875	3.126.300
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.907.875</b>	<b>3.126.300</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.907.875	3.126.300
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán xăng dầu	888.926.987.751	1.051.206.398.256
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	5.497.435.348	5.897.942.995
Doanh thu bán hàng hóa khác	632.564.719	853.988.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ	231.642.702.256	223.485.943.594
<b>Tổng</b>	<b>1.126.699.690.074</b>	<b>1.281.444.273.141</b>

Doanh thu - Giá vốn nội bộ trong năm 2014 là 51.503.637.400 đồng và trong năm 2013 là 52.678.481.519 đồng.

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán xăng dầu	872.482.692.361	1.031.055.431.801
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	4.839.208.625	5.223.930.964
Giá vốn bán hàng hóa khác	100.793.240	375.762.828
Giá vốn cung cấp dịch vụ	214.269.494.358	211.198.062.435
<b>Tổng</b>	<b>1.091.692.188.584</b>	<b>1.247.853.188.028</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	612.991.933	294.106.019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.138.400	22.307.500
<b>Tổng</b>	<b>620.130.333</b>	<b>316.413.519</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	814.389.056	408.363.500
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(133.683.100)	(1.675.022.742)
<b>Tổng</b>	<b>680.705.956</b>	<b>(1.266.659.242)</b>

**5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	10.469.660.688	10.770.798.421
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	220.362.000	412.915.025
- Các khoản phạt thuế, vi phạm HĐ, môi trường	-	123.139.025
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	220.362.000	289.776.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	7.138.400	22.307.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.138.400	22.307.500
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>10.682.884.288</b>	<b>11.161.405.946</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.350.234.543	2.790.351.487
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>2.350.234.543</b>	<b>2.790.351.487</b>



**5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	8.119.426.145	7.980.446.934
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	8.119.426.145	7.980.446.934
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	3.261.202	3.126.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.490</b>	<b>2.553</b>

**5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.087.884.785	105.454.274.058
Chi phí nhân công	65.632.826.483	64.736.766.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.455.106.785	18.805.010.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.331.684.864	27.739.555.430
Chi phí khác bằng tiền	16.877.406.350	20.327.621.250
<b>Tổng</b>	<b>229.384.909.267</b>	<b>237.063.227.943</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch, số dư với các bên liên quan - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**6.2. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo khu vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty tại Hà Nội, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh (“Chi nhánh Bắc Ninh”), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai (“Chi nhánh Lào Cai”).

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	48.414.232.789	3.741.765.740	28.051.318.089	80.207.316.618
Xây dựng cơ bản dở dang	139.870.455	-	-	139.870.455
Các khoản phải thu	22.575.152.682	2.215.923.421	2.755.465.536	27.546.541.639
Hàng tồn kho	2.690.538.039	1.472.468.608	2.732.453.310	6.895.459.957
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	30.080.254.949
<b>Tổng tài sản</b>	<b>73.819.793.965</b>	<b>7.430.157.769</b>	<b>33.539.236.935</b>	<b>144.869.443.618</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	51.611.998.078	3.180.486.828	1.969.260.013	56.761.744.919
Phải trả tiền vay	8.954.830.500	-	-	8.954.830.500
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>60.566.828.578</b>	<b>3.180.486.828</b>	<b>1.969.260.013</b>	<b>65.716.575.419</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

*Đơn vị tính: VND*

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	52.049.706.958	4.120.689.356	15.365.444.739	71.535.841.053
Xây dựng cơ bản dở dang	6.185.946.624	-	-	6.185.946.624
Các khoản phải thu	28.027.060.036	1.996.477.607	18.346.985	30.041.884.628
Hàng tồn kho	3.879.011.826	1.706.778.838	3.737.020.409	9.322.811.073
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	22.919.905.055
<b>Tổng tài sản</b>	<b>90.141.725.444</b>	<b>7.823.945.801</b>	<b>19.120.812.133</b>	<b>140.006.388.433</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	51.636.086.504	2.292.956.356	1.657.709.019	55.586.751.879
Phải trả tiền vay	7.899.830.500	-	-	7.899.830.500
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>59.535.917.004</b>	<b>2.292.956.356</b>	<b>1.657.709.019</b>	<b>63.486.582.379</b>

**Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
<b>DOANH THU</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	701.050.863.428	236.221.204.843	189.427.621.803	1.126.699.690.074
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>701.050.863.428</b>	<b>236.221.204.843</b>	<b>189.427.621.803</b>	<b>1.126.699.690.074</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.609.285.711	5.471.466.948	6.926.748.831	35.007.501.490
Trừ: Chi phí không phân bổ	14.214.021.273	5.245.661.494	5.444.439.745	24.904.122.512
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	10.103.378.978
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	601.888.823	4.535.100	13.706.410	620.130.333
Chi phí tài chính (không phân bổ)	680.705.956	-	-	680.705.956
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	424.997.333	1.860.000	-	426.857.333
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	10.469.660.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.350.234.543
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.119.426.145</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
<b>DOANH THU</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	832.428.411.922	239.010.108.922	206.162.224.206	1.277.600.745.050
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	3.790.196.091	-	53.332.000	3.843.528.091
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>836.218.608.013</b>	<b>239.010.108.922</b>	<b>206.215.556.206</b>	<b>1.281.444.273.141</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.278.176.348	6.394.811.118	5.918.097.647	33.591.085.113
Trừ: Chi phí không phân bổ	14.349.781.718	5.070.528.640	5.119.951.606	24.540.261.964
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	9.050.823.149
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	302.580.745	3.675.900	10.156.874	316.413.519
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(1.266.659.242)	-	-	(1.266.659.242)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	290.848.227	(4.660.000)	(149.285.716)	136.902.511
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	10.770.798.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.790.351.487
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.980.446.934</b>

**6.3. Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.040.215.461	9.643.892.314
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.642.998.535	26.553.581.700
Đầu tư ngắn hạn	10.327.826.000	5.327.826.000
Đầu tư dài hạn khác	5.734.320.526	5.734.320.526
<b>Tổng</b>	<b>54.745.360.522</b>	<b>47.259.620.540</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	8.954.830.500	7.899.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	21.607.397.645	22.616.027.436
Chi phí phải trả	19.000.030.286	16.346.585.752
<b>Tổng</b>	<b>49.562.258.431</b>	<b>46.862.443.688</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất do không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>31/12/2014</b>			
Các khoản vay	-	8.954.830.500	8.954.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	21.607.397.645	-	21.607.397.645
Chi phí phải trả	19.000.030.286	-	19.000.030.286
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>01/01/2014</b>			
Các khoản vay	-	7.899.830.500	7.899.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	22.616.027.436	-	22.616.027.436
Chi phí phải trả	16.346.585.752	-	16.346.585.752
Công nợ khác	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.040.215.461	-	12.040.215.461
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.642.998.535	-	26.642.998.535
Đầu tư ngắn hạn	10.327.826.000	-	10.327.826.000
Đầu tư dài hạn	-	5.734.320.526	5.734.320.526
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.643.892.314	-	9.643.892.314
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.553.581.700	-	26.553.581.700
Đầu tư ngắn hạn	5.327.826.000	-	5.327.826.000
Đầu tư dài hạn	-	5.734.320.526	5.734.320.526

**6.4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán

**Người lập**

**Phó trưởng phòng TC-KT**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015*

**Giám đốc**

**Hoàng Thị Thùy Linh**

**Trần Quang Xiêng**

**Bùi Văn Thành**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu: 01/HN-CTC

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>II</b>	<b>Vốn góp liên doanh (TK222)</b>		<b>4.500.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	-	-	<b>1.800.000.000</b>	<b>40,0%</b>	<b>40,0%</b>	<b>40,0%</b>
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
<b>IV</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác (TK228)</b>		<b>92.418.010.000</b>	<b>92.418.010.000</b>	<b>9.241.801</b>	<b>602.103</b>	<b>5.734.320.526</b>	<b>6,51%</b>	<b>6,51%</b>	<b>6,51%</b>
1	Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	15/10/04	92.418.010.000	92.418.010.000	9.241.801	602.103	5.734.320.526	6,51%	6,51%	6,51%

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu: 02B/HN-CTC

**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

NĂM 2014

**Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó		
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	47.377.775.330	-	-	-	-
2	11005000	Công ty xăng dầu B12	21.117.858.550	-	-	-	-
3	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	6.117.792.922	-	-	-	-
4	11007000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	16.330.688.051	-	-	-	-
5	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	2.641.624.132	-	-	-	-
6	11026000	Công ty xăng dầu Điện Biên	21.158.740.884	-	-	-	-
7	11027000	Công ty xăng dầu Yên Bái	11.414.318.966	-	-	-	-
8	11028000	Công ty xăng dầu Thái Bình	3.960.756.998	-	-	-	-
9	11035000	Công ty xăng dầu Cao Bằng	23.025.619.901	-	-	-	-
10	11040000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	10.867.334.581	-	-	-	-
11	11045000	Công ty xăng dầu Lào Cai	28.028.928.486	-	-	-	-
12	11046000	Công ty xăng dầu Hà Giang	26.447.700.328	-	-	-	-
13	11015200	Xí nghiệp xăng dầu K133	104.976.035	-	-	-	-
14	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	8.633.317.926	-	-	-	-
<b>15</b>	<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>227.227.433.090</b>	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu: 03/HN-CTC

**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/ Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp gas và phụ kiện	Hàng hóa khác gồm: Vật tư - MMTB - TSCĐ - Công trình TKẾ XLắp
A	B	C	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>C0000001</b>	<b>Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ</b>	<b>7.180.412.137</b>	<b>954.294.751</b>	-	-
<b>II</b>	<b>C0000002</b>	<b>Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ</b>	<b>895.787.820.873</b>	<b>5.876.797.850</b>	<b>8.945.400</b>	-
1	11001000	Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	701.078.570.469	1.688.483.830		-
2	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex		1.767.493.244		-
3	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	168.493.801.259	1.451.719.820	8.945.400	-
4	11005000	Công ty Xăng dầu B12	9.278.215.256	409.303.717		-
5	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	773.436.819	50.558.340		-
6	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	3.171.434.356			-
7	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	9.848.502.403	443.689.513		-
8	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.748.734.223	65.549.386		-
9	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.395.126.088			-
<b>III</b>	<b>C0000003</b>	<b>Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ</b>	<b>898.507.237.487</b>	<b>5.808.309.581</b>	<b>372.725</b>	-
<b>IV</b>	<b>C0000004</b>	<b>Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ</b>	<b>4.460.995.523</b>	<b>1.022.783.020</b>	<b>8.572.675</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu: 04/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHDXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	<b>B0000001</b>	<b>PHẦN I: NGẮN HẠN</b>	<b>19.437.731.807</b>	-	-	-	-	-
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	2.624.864.931	-	-	-	-	-
2	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1.647.055.018	-	-	-	-	-
3	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	2.295.065.991	-	-	-	-	-
4	11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	974.604.918	-	-	-	-	-
5	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	2.479.739.978	-	-	-	-	-
6	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.021.803.292	-	-	-	-	-
7	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	486.874.588	-	-	-	-	-
8	11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	2.540.346.163	-	-	-	-	-
9	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.331.987.638	-	-	-	-	-
10	11005000	Công ty Xăng dầu B12	1.366.889.523	-	-	-	-	-
11	11038000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	251.394.823	-	-	-	-	-
12	11028000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	1.073.353.688	-	-	-	-	-
13	11068000	Công ty XD Phú Thọ	167.075.841	-	-	-	-	-
14	11008000	Xí nghiệp Xăng dầu K133	30.827.135	-	-	-	-	-
16	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	7.156.000	-	-	-	-	-
17	11053700	Công ty TNHH bê tông và xây lắp Petrolimex	138.692.280	-	-	-	-	-
	<b>B0000002</b>	<b>PHẦN II: DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu: 05/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Từ ngày: 01/01/2014

Đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	<b>B0000001</b>	<b>PHẦN I: NGẮN HẠN</b>	<b>8.607.864.479</b>	-	-	-	-	-
1	11001000	Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	6.993.254.424	-	-	-	-	-
2	11005000	Công ty Xăng dầu B12	451.682.270	-	-	-	-	-
3	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	967.792.767	-	-	-	-	-
4	11045000	Cty XD Lào cai	41.905.788	-	-	-	-	-
5	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	153.229.230	-	-	-	-	-
	<b>B0000002</b>	<b>PHẦN II: DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Phó trưởng phòng TC-KT

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Trần Quang Xiêng

Bùi Văn Thành